



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25 /2024/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng, chống bạo lực gia đình ngày 14 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, định mức nhân viên và quy trình, tiêu chuẩn trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý đối tượng được cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp dịch vụ công tác xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 9 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở; Thủ trưởng cơ quan ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH.CN

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hòa

QUY ĐỊNH

Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; đặt hàng (hoặc giao nhiệm vụ trong trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định) đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác (gọi chung là bên đặt hàng cung cấp dịch vụ) và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

b) Các tổ chức, đơn vị sự nghiệp (công lập, ngoài công lập), cá nhân đăng ký và được cấp phép hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực trợ giúp xã hội (gọi chung là bên cung cấp dịch vụ).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội là những quy định, yêu cầu về đặc tính kỹ thuật quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật được dùng làm chuẩn mực nhằm đảm bảo, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước để chúng trở nên hiệu quả, phù hợp với mục đích sử dụng.

2. Tiêu chí chất lượng dịch vụ sự nghiệp công: là một chuẩn mực được đặt ra làm cơ sở đánh giá, kiểm định chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội là việc cung cấp dịch vụ theo đúng tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức giá dịch vụ được cấp thẩm quyền đặt hàng cung cấp dịch vụ.

4. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội là hệ thống các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản của đối tượng yếu thế, giúp họ đổi mới và vượt qua những khó khăn trong cuộc sống để sống vui, khỏe và có ích.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nội dung và tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công

1. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (chăm sóc, nuôi dưỡng không quá 03 tháng) bao gồm: Dịch vụ chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú; Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng là nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị buôn bán, nạn nhân bị cưỡng bức lao động và một số đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

2. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội, gồm: Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Trường hợp từ đủ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến kết thúc cấp học, nhưng không quá

22 tuổi); Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; trẻ em khuyết tật (vận động; nghe, nói; nhìn; thần kinh, tâm thần; trí tuệ; khác) không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống; Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, có nguyện vọng vào cơ sở bảo trợ xã hội; Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác; Người khuyết tật đặc biệt nặng (vận động; nghe, nói; nhìn; thần kinh, tâm thần; trí tuệ; khác) không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống.

3. Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công: thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Giám sát, đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công

1. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, bên đặt hàng cung cấp dịch vụ tiến hành giám sát tình hình cung cấp dịch vụ của bên cung cấp dịch vụ theo các tiêu chí, tiêu chuẩn tại Điều 3 Quy định này. Việc giám sát phải được lập thành biên bản có chữ ký của người giám sát và đơn vị được giám sát.

2. Trong quá trình giám sát, nếu phát hiện có sai sót của bên cung cấp dịch vụ thì bên đặt hàng cung cấp dịch vụ yêu cầu bên cung cấp dịch vụ khắc phục, xử lý các sai sót nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp.

3. Đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công

a) Việc đánh giá chất lượng dịch vụ dựa trên kết quả thực hiện các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 của Quy định này.

b) Chất lượng dịch vụ được đánh giá là “Đạt” khi bên cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đáp ứng được các yêu cầu như sau:

- Đối với Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (chăm sóc, nuôi dưỡng không quá 03 tháng):

+ Thực hiện đầy đủ yêu cầu 04/04 tiêu chí, tiêu chuẩn tại Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

+ Trường hợp bất khả kháng hoặc nguyên nhân khách quan, bên cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có thể thực hiện không đầy đủ yêu cầu 04/04 tiêu chí, tiêu chuẩn tại Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này nhưng tối thiểu phải đạt 02/04 tiêu chí, tiêu chuẩn (*tiêu chí, tiêu chuẩn số 2 và số 3 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này*) và phải báo cáo bằng văn bản hoặc thỏa thuận với bên đặt hàng cung cấp dịch vụ thống nhất thực hiện.

- Đối với Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội:

+ Thực hiện đầy đủ yêu cầu 05/05 tiêu chí, tiêu chuẩn tại Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

+ Trường hợp bất khả kháng hoặc nguyên nhân khách quan, bên cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có thể thực hiện không đầy đủ yêu cầu 05/05 tiêu chí, tiêu chuẩn của quy định này nhưng tối thiểu phải đạt 03/05 tiêu chí, tiêu chuẩn (*tiêu chí, tiêu chuẩn số 1, số 4 và số 5 tại Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này*) và phải báo cáo bằng văn bản hoặc thỏa thuận với bên đặt hàng cung cấp dịch vụ thống nhất thực hiện.

c) Chất lượng dịch vụ được đánh giá là “Không đạt” khi không đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm b khoản này.

Điều 5. Kiểm định chất lượng dịch vụ sự nghiệp công

1. Định kỳ (hàng quý: tháng đầu của quý sau liền kề; 06 tháng: thực hiện trong tháng 7 năm hiện hành; năm: vào tháng đầu của năm sau liền kề) bên cung cấp dịch vụ tự rà soát, kiểm định chất lượng dịch vụ đã cung cấp được đánh giá là “Đạt” theo các tiêu chí, tiêu chuẩn tại Điều 3 Quy định này gửi cơ quan đặt hàng cung cấp dịch vụ.

2. Bên đặt hàng cung cấp dịch vụ thực hiện thẩm định kết quả tự rà soát, kiểm định chất lượng dịch vụ được đánh giá là “Đạt” của bên cung cấp dịch vụ gửi. Nếu kết quả thẩm định số dịch vụ cung cấp cho đối tượng không đạt một trong các tiêu chí, tiêu chuẩn liên quan trực tiếp đến chế độ ăn uống, sinh hoạt, điều trị cho đối tượng (*tiêu chí số 1 đến tiêu chí số 4 - Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo vệ khẩn cấp; tiêu chí số 1 đến tiêu chí số 5 - Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối tượng bảo trợ xã hội*) tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này thì bên đặt hàng cung cấp dịch vụ yêu cầu bên cung cấp dịch vụ tổ chức khắc phục, xử lý các sai sót, các vấn đề phát sinh theo đúng nội dung đặt hàng đã ký kết.

Điều 6. Kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công

1. Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện cung cấp dịch vụ của bên cung cấp dịch vụ gửi, bên đặt hàng cung cấp dịch vụ tiến hành kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ do bên cung cấp dịch vụ đã cung cấp theo thực tế.

2. Kết quả kiểm tra, nghiệm thu của bên đặt hàng cung cấp dịch vụ phải được ghi nhận cụ thể thông qua biên bản.

3. Căn cứ kết quả nghiệm thu, đơn vị cung ứng dịch vụ quyết toán kinh phí với cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm bên đặt hàng cung cấp dịch vụ

1. Thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng trên cơ sở số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công; danh mục dịch vụ sự nghiệp công, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Tổ chức giám sát, đánh giá, kiểm định, nghiệm thu chất lượng dịch vụ sự nghiệp công và thanh toán, quyết toán kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng trên cơ sở tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Điều 3 Quy định này. Trường hợp khối lượng dịch vụ sự nghiệp công thực tế cao hơn so với dự toán giao nhiệm vụ, đặt hàng đầu năm, cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng thực hiện các thủ tục và trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh dự toán và bổ sung kinh phí cho đơn vị cung ứng dịch vụ.

3. Tổ chức hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, đơn vị sự nghiệp (*công lập và ngoài công lập*) được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ về thực hiện các quy trình, thủ tục cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực trợ giúp xã hội theo Quy định này và các quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội.

4. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện việc giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực trợ giúp xã hội theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của bên cung cấp dịch vụ

1. Hàng năm xây dựng Kế hoạch cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, dự trù số lượng, khối lượng dịch vụ và kinh phí thực hiện trình cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng ban hành quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng.

2. Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đầy đủ, đảm bảo chất lượng theo tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 Quy định này và thực hiện có hiệu quả các dịch vụ tuân thủ theo quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội.

3. Thanh toán, quyết toán dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã cung cấp theo đúng số lượng, khối lượng và chất lượng đạt yêu cầu với cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan có thẩm quyền về nội dung, chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do đơn vị cung ứng.

5. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về trợ giúp xã hội tình hình thực hiện cung cấp dịch vụ theo Quy định này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các cơ quan, tổ chức phản ánh kịp thời về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục

**TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG**

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đánh giá chất lượng cung cấp (Đánh dấu X)	
		Đạt	Không đạt
I	Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (chăm sóc, nuôi dưỡng không quá 03 tháng)		
1	Sơ cấp cứu và chăm sóc sức khỏe ban đầu		
a)	Sơ cấp cứu, chăm sóc sức khỏe ban đầu: khám sức khỏe ban đầu, gồm: đo nhịp tim, huyết áp, kiểm tra tai, mũi, họng, đo nhiệt độ... (theo quy định của Bộ Y tế): 01 lần/đối tượng		
b)	Sơ cấp cứu ban đầu cho đối tượng có yêu cầu (theo quy định của Bộ Y tế): 01 lần/đối tượng		
2	Thực phẩm, thức ăn hàng ngày		
a)	Đảm bảo 2.000 kcal/đối tượng/ngày		
b)	Đảm bảo 03 bữa ăn/đối tượng/ngày		
3	Quần áo và các vật dụng sinh hoạt thiết yếu		
	Đảm bảo 01 bộ/đối tượng, gồm: quần áo, quần, áo lót, giày/dép; Cung cấp đầy đủ nước uống sạch (02 lít/ngày); Cung cấp nước vệ sinh tắm, giặt hàng ngày (20 lít/ngày); Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân (xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, dầu gội,...), gối, màn, chiếu, giường nằm theo quy định.		
4	Hỗ trợ trị liệu, phục hồi thể chất tâm lý cho những đối tượng có yêu cầu: 01 lượt/đối tượng/ngày		
II	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội		
1	Thức ăn, quần áo và các vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
a)	Thực phẩm, thức ăn hàng ngày: Ít nhất ba bữa ăn: sáng, trưa và tối mỗi ngày; bảo đảm dinh dưỡng đủ calo, có chất đạm: 03 bữa ăn, 2.000kcal/đối tượng/ngày; Chế độ dinh dưỡng đặc biệt cho đối tượng có nhu cầu đặc biệt như trẻ sơ sinh, trẻ khuyết tật, trẻ nhiễm HIV, trẻ bị ốm hoặc suy dinh dưỡng và người cao tuổi: 2.000 kcal/đối tượng/ngày		

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đánh giá chất lượng cung cấp (Đánh dấu X)	
		Đạt	Không đạt
b)	Quần áo: trang bị quần áo đồng phục đi học, giày, dép và tất (02 bộ/năm đối với trẻ em trong độ tuổi đi học); quần áo lót; quần áo mùa đông (01 bộ/năm), mùa hè (02 bộ/năm) cho đối tượng theo quy định.		
c)	Vệ sinh và vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt: Cung cấp đầy đủ nước uống sạch (02 lít/ngày); Cung cấp nước vệ sinh tắm, giặt hàng ngày (20 lít/ngày); Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân (xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, dầu gội,...), gối, màn, chiếu, giường nằm theo quy định.		
2	Về giáo dục, học nghề và dạy kỹ năng sống cho đối tượng có yêu cầu		
a)	Bảo đảm phổ cập giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục: Gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên: 02 học kỳ/đối tượng/năm		
b)	Giáo dục về đạo đức xã hội, vệ sinh, kiến thức phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS, sức khỏe sinh sản và các chủ đề khác phù hợp với độ tuổi và giới tính: 03 buổi/lượt đối tượng/năm		
c)	Giáo dục về phương pháp tự phòng tránh buôn bán, lạm dụng, bạo hành và bóc lột: 03 buổi/lượt đối tượng/năm		
d)	Cung cấp sách vở, tài liệu và bàn ghế học tập và nơi học tập cho đối tượng: 01 bộ/đối tượng/năm		
đ)	Dạy kỹ năng sống: 03 buổi/lượt đối tượng/năm		
e)	Tư vấn hướng nghiệp và lựa chọn học nghề cho đối tượng có yêu cầu: 01 lần/đối tượng/năm		
g)	Hỗ trợ học nghề tùy thuộc độ tuổi và nhu cầu thị trường: 01 khóa/đối tượng		
h)	Giáo dục nghề nghiệp trình độ dưới 12 tháng phù hợp với trình độ học vấn và sức khỏe của đối tượng: 01 khóa/đối tượng		
3	Vật lý trị liệu, lao động trị liệu, phục hồi chức năng cho đối tượng có nhu cầu: 01 lượt/đối tượng/ngày		
4	Về văn hóa, thể thao, giải trí		
a)	Về văn hóa: Học văn hóa truyền thống dân tộc, quyền tự do về tôn giáo, tín ngưỡng trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam: 01 lượt/đối tượng/năm		
b)	Về thể thao, vui chơi, giải trí: Tham gia các sự kiện, hoạt động thể thao (phù hợp với lứa tuổi và điều kiện sức khỏe): 01 lượt/đối tượng/tuần		
5	Chăm sóc y tế		
a)	Mở sổ theo dõi sức khỏe: 01 sổ/đối tượng/năm.		
b)	Kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho đối tượng: 02 lượt/đối tượng/năm.		
c)	Điều trị thông thường phù hợp độ tuổi, giới tính, bệnh tật của đối tượng (nếu có): điều trị hàng ngày		